

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: Cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026

Dự toán: Mua sắm dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026

Phát hành ngày: 22/01/2026

Ban hành kèm theo Quyết định: Số 39/QĐ-NĐVT ngày 22/01/2026

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

GIÁM ĐỐC



Thiên Thanh Sơn

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT	3
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	4
PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU.....	5
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU.....	5
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU	33
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU	40
Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT.....	40
Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm	41
Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật	61
Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính	64
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU	67
PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT.....	93
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT	93
Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật.....	93
Mục 2. Bản vẽ	100
Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm	100
PHẦN 3. HỢP ĐỒNG KHUNG	101
Chương VI. HỢP ĐỒNG KHUNG	101
PHẦN 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	115

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có).

Phần 3. HỢP ĐỒNG KHUNG

Chương VI. Hợp đồng khung

Chương này quy định mẫu hợp đồng khung gồm các điều khoản của hợp đồng, sẽ được nhà thầu và Chủ đầu tư thương thảo, hoàn thiện khi trúng thầu giai đoạn 1.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu giai đoạn 1 hoàn chỉnh trước khi hợp đồng khung có hiệu lực và Mẫu hợp đồng chi tiết dành cho nhà thầu trúng thầu giai đoạn 2 để ký hợp đồng mua dầu DO khi Chủ đầu tư có nhu cầu mua dầu DO.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

TBMT	Thông báo mời thầu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
HSCG	Hồ sơ chào giá
HSMCG	Hồ sơ mời chào giá
VND	đồng Việt Nam
NMNĐ	Nhà máy Nhiệt điện

PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo mô tả tại Chương V. Yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL .
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p>

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự

toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSĐT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung HSĐT; nội dung yêu cầu làm rõ HSĐT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSĐT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSĐT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho

	<p>nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSĐT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>b) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL;</p> <p>đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>e) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d và đ Mục 5.1 CDNT.</p> <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều</p>

	<p>6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d, đ và e Mục 5.1 CDNT.</p> <p>5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo BDL.</p>
<p>6. Nội dung của HSMT</p>	<p>6.1. HSMT bao gồm TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Hợp đồng khung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Hợp đồng khung; <p>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ</p>

	<p>sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>

	<p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống.</p> <p>Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của HSDT</p>	<p>HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p>10. Thành phần của HSDT</p>	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> i) Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT và theo mẫu 01 Chương IV; ii) Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); iii) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; iv) Bản kê khai năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo

	<p>quy định tại Mục 16 CDNT;</p> <p>v) Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT;</p> <p>vi) Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p> <p>vii) Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSĐT	<p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSĐT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Nhà thầu sau khi ký hợp đồng khung với Chủ đầu tư sẽ được mời chào giá cạnh tranh hàng tháng hoặc từng đợt theo nhu cầu thực tế của Chủ đầu tư (quá trình thực hiện cụ thể theo mô tả tại BDL).</p> <p>13.2. Giá dự thầu và giảm giá được quy định cụ thể trong Hồ sơ mời chào giá được phát hành khi Chủ đầu tư có nhu cầu mua dầu.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên

<p>chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của HSĐT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại..</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyên gia công nghệ....</p> <p>15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.</p> <p>15.6. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.</p>
---	--

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	<p>15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</p>	<p>17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì</p>

	<p>HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện bằng văn bản.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức: Nộp bản gốc thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên</p>

danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng khung có hiệu lực.

18.5. Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các

trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên

	phần mà nhà thầu vi phạm.
<p>19. Quy cách HSDT, chữ ký trong HSDT</p>	<p>19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 01 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”.</p> <p>Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.</p> <p>19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại, nhà thầu bị coi là có hành vi gian lận và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>19.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền</p>

	<p>và được nộp cùng với HSDT.</p> <p>19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p>
<p>20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT</p>	<p>20.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".</p> <p>Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ".</p> <p>Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ".</p> <p>Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p> <p>20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Chủ đầu tư theo địa chỉ quy định tại Mục 22.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo "không được mở trước thời điểm mở thầu". <p>20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất</p>

	<p>lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Chủ đầu tư, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
21. Thời điểm đóng thầu	<p>Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
22. Nộp HSDT	<p>22.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Chủ đầu tư nhưng phải đảm bảo Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT.</p> <p>22.2. Hồ sơ dự thầu hoặc bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi chủ đầu tư sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu đã nộp đều không hợp lệ và không được xem xét, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất của nhà thầu.</p>
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	<p>23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <p>a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HSDT” hoặc “THAY THẾ HSDT” hoặc “RÚT HSDT”;</p> <p>b) Được Chủ đầu tư tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT.</p>

	<p>23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p> <p>23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.</p>
<p>24. Mở thầu</p>	<p>24.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Chủ đầu tư phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 24.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định trong TBMT trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu.</p> <p>24.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Tiếp theo, Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDT” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDT”</p>

	<p>thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.</p> <p>Chỉ những HSDT được mở và đọc tại buổi lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>24.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra niêm phong HSDT;</p> <p>b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc rõ các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Tham dự với tư cách nhà thầu độc lập hay liên danh; - Số lượng bản gốc, bản chụp HSDT; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Các thông tin khác mà Chủ đầu tư thấy cần thiết. <p>24.4. Chủ đầu tư phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 24.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu.</p>
<p>25. Bảo mật</p>	<p>25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p>

	<p>25.2. Trừ trường hợp làm rõ HSĐT theo quy định tại Mục 26 CDNT và thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>26. Làm rõ HSĐT</p>	<p>26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong HSĐT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSĐT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSĐT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSĐT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện hoặc gửi e-mail.</p> <p>26.2. Việc làm rõ HSĐT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện thông qua văn bản.</p> <p>26.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSĐT của mình thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong HSĐT thì nhà thầu được gửi tài liệu đến Chủ đầu tư để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm là một phần của HSĐT.</p> <p>Chủ đầu tư phải thông báo cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện hoặc gửi e-mail.</p> <p>26.4. Việc làm rõ HSĐT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có HSĐT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSĐT được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSĐT. Đối với</p>

	<p>các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.</p> <p>26.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 26.1 CDNT.</p> <p>26.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
<p>27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>27.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>27.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>27.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>28. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>28.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>28.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng</p>

	<p>đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>28.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>28.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>29. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>29.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>29.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>29.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>30. Đánh giá HSDT</p>	<p>30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá HSDT như sau:</p> <p>Bước 1: Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT theo quy định tại Mục 1.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Việc đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1.2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. - Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá về năng lực và kinh nghiệm. <p>Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. <p>Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được Chủ đầu tư mời thương thảo để ký hợp đồng khung.
<p>31. Nhà thầu phụ</p>	<p>31.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>31.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ quy định tại BDL.</p> <p>31.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>31.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>31.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p>

	<p>31.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>32.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>32.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 32.3 CDNT;</p> <p>32.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p>

	<p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của hàng hóa trong HSĐT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>32.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>32.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 10A và 10B hoặc 10C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 10A và 10B hoặc 10C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSĐT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.</p> <p>32.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>32.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>32.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại BDL.</p>
<p>33. Thương</p>	<p>33.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau</p>

<p>thảo hợp đồng</p>	<p>đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có). <p>33.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;</p> <p>33.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. <p>33.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện các điều khoản của hợp đồng.</p> <p>33.5. Trường hợp thương thảo không thành công: Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật theo quy định tại điểm a Mục 35.1 CDNT.</p>
<p>34. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>34.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p>

	<p>34.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>34.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p>
35. Hủy thầu	<p>35.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.</p> <p>35.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 35.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.</p>
36. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>36.1. Chủ đầu tư thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:</p> <p>- Tên nhà thầu;</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu; - Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn; - Các nội dung cần lưu ý (nếu có). <p>36.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích về lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 35.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>37. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho nhà thầu, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p>
<p>38. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>38.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>38.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng</p>

	<p>lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó.</p>
<p>39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>39.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng khung có hiệu lực. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành theo Mẫu số 12 Chương VIII Phần 4 – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận với nội dung và yêu cầu như quy định tại Điều 4 Mẫu Hợp đồng khung - Chương VI.</p> <p>39.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>40. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>Việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần, địa chỉ: Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026. Tên dự toán mua sắm: Mua sắm dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026. Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng khung có hiệu lực.
CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh.
CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần, địa chỉ: NMNĐ Vĩnh Tân 2, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.+ Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.

	<p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.</p>
CDNT 5.4	Không áp dụng
CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
CDNT 10	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (Bản sao y công chứng, chứng thực bởi Cơ quan có thẩm quyền trong vòng 06 tháng trở lại đây tính đến thời điểm đóng thầu). 2. Giấy phép, giấy tờ khác do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh doanh xăng dầu của nhà thầu đáp ứng các điều kiện về kinh doanh xăng dầu theo quy định của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP

	<p>ngày 01/11/2021, Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật có liên quan. (Bản sao y công chứng, chứng thực bởi Cơ quan có thẩm quyền trong vòng 06 tháng trở lại đây tính đến thời điểm đóng thầu).</p> <p>3. Các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Chương III của HSMT.</p> <p>4. Tài liệu kỹ thuật, bảng phân tích kỹ thuật (Bảng tuyên bố đáp ứng về kỹ thuật theo mẫu tại Chương V), và các tài liệu để chứng minh đặc tính kỹ thuật, tính hợp lệ của hàng hóa chào thầu.</p> <p>5. Các cam kết và tài liệu khác theo yêu cầu của HSMT.</p>
CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.1	<p>Việc cung cấp dầu DO 0,05S-II theo tiêu chuẩn TCVN 5689:2024 (sau đây sẽ gọi tắt là “Hàng”) phục vụ sản xuất điện cho NMNĐ Vĩnh Tân 2 năm 2026 được tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước theo cách thức như sau:</p> <p>- Giai đoạn 1 (chào kỹ thuật): Nhà thầu nộp HSDT theo yêu cầu của HSMT này để Chủ đầu tư lựa chọn danh sách ngắn các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để ký Hợp đồng khung cung cấp hàng cho Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân năm 2026.</p> <p>- Giai đoạn 2 (chào giá cạnh tranh theo từng đợt nhu cầu thực tế của Chủ đầu tư): Sau khi ký hợp đồng khung, căn cứ nhu cầu thực tế, Chủ đầu tư lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo hình thức mời các nhà thầu đã ký hợp đồng khung chào giá cạnh tranh và tổ chức lựa chọn, đánh giá các hồ sơ chào giá, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng chi tiết cung cấp hàng với nhà thầu trúng thầu.</p>
CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Không có.
CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo

	hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 4.564.421.589 VND. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p>
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSDT là: ≥ 01 bản chụp và 01 USB (nội dung USB phải đầy đủ dữ liệu liên quan đến HSDT). Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 22.1	<p>Địa chỉ của Chủ đầu tư: Phòng Kế hoạch Vật tư, Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần, địa chỉ: Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.</p> <p>Số điện thoại : 0252 3962 677 Fax : 0252 3962 678</p>
CDNT 26.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT cho Chủ đầu tư trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 30.1	<p>Phương pháp đánh giá HSDT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt;</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt;</p> <p>c) Đánh giá về giá: áp dụng phương pháp giá thấp nhất (<i>Áp dụng cho giai đoạn 2 - chào giá cạnh tranh</i>)</p>
CDNT 31.2	<p>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của gói thầu.</p>
CDNT 32.4	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p>Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.</p> <p>b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p>Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng</p>

vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:

Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.

Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.

d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công

	<p>nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. <p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.</p>
CDNT 32.8	- Các ưu đãi khác (nếu có): Không có.
CDNT 40	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Email của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị: sontt@vinhtantpc.genco3.vn. + Địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị: Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;
- b) Kiểm tra các thành phần của HSDT, bao gồm:
 - Đơn dự thầu;
 - Giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có);
 - Thỏa thuận liên danh (nếu có);
 - Bảo đảm dự thầu;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bản gốc HSDT;
2. Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;
3. Hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định trong HSMT;
4. Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực, đơn vị thụ hưởng đáp ứng yêu cầu của HSMT và không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT;
5. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh;
6. Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;
7. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT;

8. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá về năng lực và kinh nghiệm. Nhà thầu có HSDT không hợp lệ thì sẽ bị loại và không được xem xét, đánh giá các nội dung tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu).

Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 9 Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

TT	Mô tả	Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
		Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh		
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07	
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu	
3	Năng lực tài chính						
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08	
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 248.328.099.380 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08	
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với)	Mẫu số 05A	

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	Tài liệu cần nộp
			Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: Là hợp đồng cung cấp hàng hóa có mã HS 2710.xxxx hoặc các loại xăng, dầu nhiên liệu cùng lĩnh vực với hàng hóa gói thầu⁽¹⁰⁾ - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 76.073.693.157 VND⁽¹¹⁾. <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.</p>			phần công việc đảm nhận)

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu bao gồm:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế

điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà

thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong

hai cách thức để quy định trong HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh

vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiem thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn),

trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá

trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn

thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS 9405.40.91, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng $50\% \times 1,64$ tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng ($1,5 \times 50$ máy $\times 30 / 180$ ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400$ triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100$ triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000

3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000
---	------------	------	----------------

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000$ VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được

đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu liên danh		
			Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính ⁽⁵⁾				
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 248.328.099.380 ⁽⁹⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	Tài liệu cần nộp	
			Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh		
4	<p>Năng lực sản xuất hàng hoá⁽¹⁰⁾</p>	<p>Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 889.548 lít dầu DO/01 tháng hoặc tối thiểu: 10.822.833 lít dầu DO/01 năm; <p>Hoặc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 889.548 lít dầu DO hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 10.822.833 lít dầu DO. <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	<p>Không áp dụng</p>	<p>Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)</p>	Mẫu số 05B

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu bao gồm:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế

điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí

này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu

thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 365 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo$

ngày)). Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365/20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1.	Chủng loại, chất lượng, quy cách, thông số kỹ thuật của hàng hóa theo quy định Mục 1.2 Chương V-HSMT.	<ul style="list-style-type: none">- Chủng loại cung cấp, đặc tính kỹ thuật hàng hóa và các yêu cầu khác đáp ứng yêu cầu tại Mục 1.2 Chương V-HSMT.- Hàng hóa chào có nêu rõ Model/Ký mã hiệu/Thông số kỹ thuật, Nhà sản xuất, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.	<p>Nhà thầu không đáp ứng một trong các yêu cầu dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Chào không đúng chủng loại, quy cách, thông số kỹ thuật theo yêu cầu hoặc không tương đương/tốt hơn so với yêu cầu tại Mục 1.2 Chương V-HSMT.- Hàng hóa chào không nêu rõ Model/Ký mã hiệu/Thông số kỹ thuật, Nhà sản xuất, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.
2.	Yêu cầu về giấy phép kinh doanh xăng dầu quy định Mục 1.3.1 Chương V-HSMT.	Nhà thầu cung cấp giấy phép, giấy tờ khác do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh doanh xăng dầu của nhà thầu đáp ứng các yêu cầu tại Mục 1.3.1 Chương V-HSMT.	Nhà thầu không cung cấp giấy phép, giấy tờ khác do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh doanh xăng dầu của nhà thầu đáp ứng các yêu cầu tại Mục 1.3.1 Chương V-HSMT.
3.	Yêu cầu về chứng từ kèm theo hàng hóa quy định tại Mục 1.3.2 Chương V-HSMT.	Nhà thầu có cam kết về việc cung cấp các chứng từ để chứng minh tính hợp lệ, đáp ứng của hàng hoá theo quy định tại Mục 1.3.2 Chương V-HSMT.	Nhà thầu không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng yêu cầu về việc cung cấp các chứng từ để chứng minh tính hợp lệ, đáp ứng của hàng hoá theo quy

2

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
			định tại Mục 1.3.2 Chương V-HSMT.
4.	Yêu cầu năng lực vận chuyển quy định tại Mục 1.3.3 Chương V-HSMT.	Năng lực vận chuyển của nhà thầu đáp ứng yêu cầu tại Mục 1.3.3 Chương V-HSMT.	Năng lực vận chuyển của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu tại Mục 1.3.3 Chương V-HSMT.
5.	Yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Mục 1.3.4 Chương V-HSMT.	Nhà thầu cam kết bảo vệ môi trường đáp ứng quy định tại Mục 1.3.4 Chương V-HSMT.	Nhà thầu không có cam kết hoặc có cam kết bảo vệ môi trường nhưng không đáp ứng quy định tại Mục 1.3.4 Chương V-HSMT.
6.	Tiến độ cung cấp hàng hóa quy định tại Mục 1.3.5 Chương V-HSMT.	Nhà thầu có cam kết tiến độ thực hiện đáp ứng yêu cầu tại Mục 1.3.5 Chương V-HSMT.	Nhà thầu không có cam kết hoặc có cam kết tiến độ thực hiện nhưng không đáp ứng yêu cầu tại Mục 1.3.5 Chương V-HSMT.
7.	Địa điểm cung cấp hàng hóa quy định tại Mục 1.3.6 Chương V-HSMT.	Đáp ứng yêu cầu về địa điểm cung cấp hàng hóa theo quy định tại Mục 1.3.6 Chương V-HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu về địa điểm cung cấp hàng hóa theo quy định tại Mục 1.3.6 Chương V-HSMT.
Đánh giá	Đạt	Đạt tất cả nội dung các nội dung trên	
	Không đạt	Không đạt bất kỳ một trong các nội dung nêu trên	

Ghi chú:

- Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát địa điểm giao hàng để phục vụ cho việc lập HSDT và chịu tất cả các khoản chi phí liên quan;
- Nếu nhà thầu có nhu cầu khảo sát địa điểm giao hàng, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị được khảo sát đến Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ít nhất trước 04 ngày làm việc để Chủ đầu tư thu xếp và phản hồi cho nhà thầu.

- Trong mọi trường hợp, việc quyết định cho nhà thầu khảo sát thuộc về Chủ đầu tư và nhà thầu phải tuân thủ hướng dẫn của Chủ đầu tư trong thời gian khảo sát. Thời gian khảo sát diễn ra trong các ngày làm việc, bắt đầu sớm nhất từ 08 giờ 00 phút và kết thúc muộn nhất vào 17 giờ 00 phút;
- Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm đối với những rủi ro tai nạn, mất mát tài sản và tất cả những vấn đề khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường của nhà thầu.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

(Áp dụng cho giai đoạn 2 - chào giá cạnh tranh từng đợt khi Chủ đầu tư có nhu cầu mua dầu DO)

Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá chào

Bước 2: Sửa lỗi

1. Việc sửa lại những sai sót trong hồ sơ chào giá bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá chào ghi bằng chữ thì giá chào ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá chào ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b mục này;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong hồ sơ mời chào giá thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh tại Bước 3, trừ gói thầu xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói;

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời chào giá.

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp

1. Sai lệch về phạm vi cung cấp

Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc theo yêu cầu trong hồ sơ mời chào giá nhưng không ghi đơn giá chào và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại mục 2 Bước này để so sánh, xếp hạng hồ sơ chào giá.

Trường hợp hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời chào giá không được liệt kê trong bảng giá chào của nhà thầu thì được coi là phần chào thiếu trong hồ sơ chào giá và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại mục 2 Bước này để so sánh, xếp hạng các hồ sơ chào giá. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời chào giá được liệt kê trong bảng giá chào của nhà thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời chào giá được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại mục 2 Bước này.

Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng giá chào của nhà thầu không thuộc phạm vi công việc nêu trong hồ sơ mời chào giá được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại mục 2 Bước này.

2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp

Trường hợp hồ sơ chào giá của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục theo quy định tại mục 1 Bước này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các hồ sơ chào giá khác để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong hồ sơ chào giá của các nhà thầu không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu để hiệu chỉnh sai lệch, làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng hồ sơ chào giá.

Trường hợp hồ sơ chào giá của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời chào giá thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ chào giá.

Trường hợp hồ sơ chào giá của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời chào giá thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ chào giá.

Bước 4. Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:

Trường hợp hồ sơ chào giá của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại mục 2 Bước 3 vẫn được xếp hạng thứ nhất và hồ sơ chào giá của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các hồ sơ chào giá vượt qua bước đánh giá tính hợp lệ của

hồ sơ chào giá, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).

Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các Bước nêu trên, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với hồ sơ chào giá của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư thì hồ sơ chào giá của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.

Bước 5. Xác định giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 6. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 Chương I - CDNT;

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu

Nhà thầu có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ngoài các quy định áp dụng cho giai đoạn 2 (chào giá cạnh tranh từng đợt khi Chủ đầu tư có nhu cầu mua dầu DO) được nêu trong HSMT này, khi tham gia chào giá cạnh tranh cung cấp dầu DO theo thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải đáp ứng các yêu cầu khác của Hồ sơ mời chào giá được phát hành từng đợt khi Chủ đầu tư có nhu cầu mua dầu DO.

Căn cứ vào điều kiện và yêu cầu thực tế của sản xuất điện trong từng đợt, Chủ đầu tư có quyền bổ sung hoặc thay đổi một số tiêu chuẩn kỹ thuật hàng hóa để phù hợp với yêu cầu sử dụng trong thực tế. Mọi sự thay đổi này sẽ được nêu rõ trong Hồ sơ mời chào giá cạnh tranh và quy định trong Hợp đồng chi tiết (giai đoạn 2).

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu
1	Mẫu số 01. Đơn dự thầu
2	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)
6	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)
7	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)
8	Mẫu số 06. Bản kê khai thông tin về nhà thầu
9	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ
10	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu
11	Mẫu số 09. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu
12	Mẫu số 10A. Bảng kê khai hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi
13	Mẫu số 10B. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)
14	Mẫu số 10C. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

ĐƠN DỰ THẦU

Ngày: _____ [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự toán mua sắm: _____ [ghi tên dự toán]

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT (nếu có), chúng tôi _____ [ghi tên nhà thầu], mã số thuế: _____ [ghi mã số thuế của nhà thầu] cam kết thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT.

Thời gian thực hiện gói thầu là trong vòng _____ ⁽¹⁾ kể từ ngày hợp đồng khung có hiệu lực.

Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành

vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽²⁾;

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 CDNT của HSMT;

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.1 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian _____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁵⁾
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(2) HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(3) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho người khác ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 4 CDNT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia và ký các tài liệu trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ___ [*ghi ngày các bên ký thỏa thuận*]

Gói thầu: _____ [*ghi tên gói thầu*].

Thuộc dự toán mua sắm: _____ [*ghi tên dự toán*].

Căn cứ⁽²⁾ ___ [*Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025*]

Căn cứ⁽²⁾ ___ [*Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu*]

Căn cứ HSMT gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*].

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [*ghi tên thành viên liên danh*]

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [*ghi tên thành viên liên danh*]

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ___ [*ghi tên thành viên liên danh*]

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán mua sắm _____ [ghi tên dự toán].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [Ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán mua sắm _____ [ghi tên dự toán] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [Ghi tên thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán mua sắm _____ [ghi tên dự toán] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo thông báo mời thầu số ___ *[ghi số trích yếu của thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ

đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo thông báo mời thầu số ___ *[ghi số trích yếu của thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận

khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực

hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong HSDT đáp ứng yêu cầu của HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	<i>[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]</i>	

3. Mã HS	<i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
5. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
6. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ *[Điền số lượng nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	<i>[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: __ [ghi tên nhà thầu]
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: __ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: __ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: __ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. Ghi chú: (1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA
TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG
QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [<i>ghi năm</i>] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
<input type="checkbox"/> Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [<i>ghi năm</i>] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	<p>Năm tài chính của nhà thầu từ ngày __ tháng __ đến ngày __ tháng __ (nhà thầu điền nội dung này)</p>		
	<p>Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT</p>		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			
<p>Lưu ý: Nhà thầu phải đính kèm HSĐT: Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:</p> <p>1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.</p> <p>2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.</p>			

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành **kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:**

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác;
- Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hàng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại Khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây; sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đầu thầu	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 10B	Theo Mẫu 10C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hóa thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hóa thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...							
n	Hàng hóa thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu tự kê khai.

(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 10B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 10C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HUỖNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn tại cột (7) của Mẫu số 10A.
 (2): Nhà thầu điền đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4), (5), (6): Nhà thầu tự kê khai.

Mẫu số 10C (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HUỖNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)			Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hóa thứ 1				G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó G = (I) – (II)	$D(\%)=G^*/G$
2	Hàng hóa thứ 2						
...	...						
n	Hàng hóa thứ n						

Ghi chú:

- (1) Nhà thầu điền các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 10A
 (2), (3), (4), (5), (6), (7): Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, nhà thầu điền giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại; Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, nhà thầu điền giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự toán mua sắm: Mua sắm dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026.
- Tên gói thầu: Cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026.
- Địa điểm giao hàng: Tại các bồn chứa dầu của Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2, địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và theo thông báo nhu cầu sử dụng hàng hóa từng đợt của Chủ đầu tư.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Phạm vi cung cấp hàng hóa

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Mô tả
1	Dầu DO 0,05S-II	Lít 15°C	Theo yêu cầu cụ thể trong Hồ sơ mời chào giá từng đợt của Chủ đầu tư được phát hành khi Chủ đầu tư có nhu cầu mua dầu DO	Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại tiêu mục 1.2.2, mục 1.2, Chương V

1.2.2. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Hàng hóa cung cấp là dầu DO 0,05S-II có các quy cách phẩm chất phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 5689:2024, cụ thể:

Stt	Tên chỉ tiêu	Thông số yêu cầu	Phương pháp thử
1.	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max.	500	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
2.	Xêtan, min. - Trị số xêtan ¹⁾ - Chỉ số xêtan ²⁾	46 46	TCVN 7630 (ASTM D613) TCVN 3180 (ASTM D 4737) ASTM D 976
3.	Nhiệt độ cất tại 90 % thể tích thu hồi, °C, max	360	TCVN 2698 (ASTM D 86)



Stt	Tên chỉ tiêu	Thông số yêu cầu	Phương pháp thử
4.	Điểm chớp cháy cốc kín, °C, min.	55	TCVN 6608 (ASTM D 3828) TCVN 2693 (ASTM D 93) ASTM D 7094
5.	Độ nhớt động học ở 40 °C, mm ² /s	2,0 - 4,5	TCVN 3171 (ASTM D 445) ASTM D 7042
6.	Cặn cacbon của 10% cặn chung cát, % khối lượng, max.	0,30	TCVN 6324 (ASTM D 189) TCVN 7865 (ASTM D 4530)
7.	Điểm chảy (điểm đông đặc) ³⁾ , °C, max. - Mùa hè - Mùa đông	+12 +3	TCVN 3753 (ASTM D 97) ASTM D 5950 ASTM D 6749
8.	Hàm lượng tro, % khối lượng, max.	0,01	TCVN 2690 (ASTM D 482)
9.	Hàm lượng nước, mg/kg, max.	200	TCVN 3182 (ASTM D 6304) TCVN 11048 (ASTM E 203)
10.	Tạp chất dạng hạt, mg/L, max.	10	TCVN 2706 (ASTM D 6217)
11.	Ăn mòn mảnh đồng ở 50°C/3h, max.	Loại 1	TCVN 2694 (ASTM D 130)
12.	Khối lượng riêng ở 15°C, kg/m ³	820 - 860	TCVN 6594 (ASTM D 1298) TCVN 8314 (ASTM D 4052)
13.	Độ bôi trơn, µm, max.	460	TCVN 7758 (ASTM D 6079) TCVN 12016 (ASTM D 7688)
14.	Hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng (PAH), % khối lượng, max.	-	TCVN 11587 (ASTM D 5186) TCVN 11589 (ASTM D 6591)
15.	Ngoại quan	Sạch, trong, không có nước tự do và tạp chất	TCVN 7759 (ASTM D 4176)
<p>1) Trong trường hợp có tranh chấp, trị số xêtan là phương pháp trọng tài. 2) Có thể áp dụng chỉ số xêtan thay cho trị số xêtan, nếu không có sẵn động cơ chuẩn để xác định trị số xêtan và không sử dụng phụ gia cải thiện trị số xêtan.</p>			

Stt	Tên chỉ tiêu	Thông số yêu cầu	Phương pháp thử
	3) Mùa hè tính từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa đông tính từ tháng 11 đến tháng 4. Ở các vùng núi, cao nguyên có khí hậu lạnh, các nhà sản xuất, kinh doanh phân phối nhiên liệu phải đảm bảo cung cấp nhiên liệu điêzen có điểm chảy thích hợp sao cho nhiên liệu không gây ảnh hưởng đến sự vận hành của động cơ tại nhiệt độ môi trường.		

Ghi chú: Nhà thầu phải nộp kèm theo HSDT Bảng tuyên bố đáp ứng về kỹ thuật để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu theo mẫu cung cấp bên dưới. Nhà thầu chỉ được phép sử dụng các từ ngữ sau: “Đáp ứng”/”Không đáp ứng” để trả lời về tính đáp ứng theo yêu cầu của HSMT.

BẢNG TUYÊN BỐ ĐÁP ỨNG VỀ KỸ THUẬT

Stt	Tên chỉ tiêu	Thông số yêu cầu	Phương pháp thử	Đáp ứng của Nhà thầu
1.	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max.	500	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)	
2.	Xêtan, min. - Trị số xêtan ¹⁾ - Chỉ số xêtan ²⁾	46 46	TCVN 7630 (ASTM D613) TCVN 3180 (ASTM D 4737) ASTM D 976	
3.	Nhiệt độ cất tại 90 % thể tích thu hồi, °C, max	360	TCVN 2698 (ASTM D 86)	
4.	Điểm chớp cháy cốc kín, °C, min.	55	TCVN 6608 (ASTM D 3828) TCVN 2693 (ASTM D 93) ASTM D 7094	
5.	Độ nhớt động học ở 40 °C, mm ² /s	2,0 - 4,5	TCVN 3171 (ASTM D 445) ASTM D 7042	
6.	Cặn cacbon của 10 % cặn chung cất, % khối lượng, max.	0,30	TCVN 6324 (ASTM D 189) TCVN 7865 (ASTM D 4530)	
7.	Điểm chảy (điểm đông đặc) ³⁾ , °C, max. - Mùa hè	+12	TCVN 3753 (ASTM D 97) ASTM D 5950 ASTM D 6749	

Stt	Tên chỉ tiêu	Thông số yêu cầu	Phương pháp thử	Đáp ứng của Nhà thầu
	- Mùa đông	+3		
8.	Hàm lượng tro, % khối lượng, max.	0,01	TCVN 2690 (ASTM D 482)	
9.	Hàm lượng nước, mg/kg, max.	200	TCVN 3182 (ASTM D 6304) TCVN 11048 (ASTM E 203)	
10.	Tạp chất dạng hạt, mg/L, max.	10	TCVN 2706 (ASTM D 6217)	
11.	Ăn mòn mảnh đồng ở 50 °C/3h, max.	Loại 1	TCVN 2694 (ASTM D 130)	
12.	Khối lượng riêng ở 15°C, kg/m ³	820 - 860	TCVN 6594 (ASTM D 1298) TCVN 8314 (ASTM D 4052)	
13.	Độ bôi trơn, µm, max.	460	TCVN 7758 (ASTM D 6079) TCVN 12016 (ASTM D 7688)	
14.	Hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng (PAH), % khối lượng, max.	-	TCVN 11587 (ASTM D 5186) TCVN 11589 (ASTM D 6591)	
15.	Ngoại quan	Sạch, trong, không có nước tự do và tạp chất	TCVN 7759 (ASTM D 4176)	

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1 Yêu cầu về giấy phép kinh doanh xăng dầu

Nhà thầu cung cấp giấy phép, giấy tờ khác do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh doanh xăng dầu của nhà thầu đáp ứng các điều kiện về kinh doanh xăng dầu theo quy định của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021, Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật có liên quan. (Bản scan màu từ bản gốc hoặc bản scan màu từ bản sao y công chứng, chứng thực trong vòng 06 tháng trở lại đây tính đến thời điểm đóng thầu).

1.3.2. Yêu cầu về chứng từ kèm theo hàng hóa

Hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nhà sản xuất, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa sẽ được giao kèm theo hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Đối với hàng hóa nhập khẩu:

- + Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Phòng Thương Mại hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất/ nước xuất khẩu hàng hóa cấp hoặc nhà sản xuất xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu);
- + Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa hoặc chứng từ khác có giá trị tương đương do Nhà sản xuất cấp hoặc do tổ chức có chức năng giám định nước ngoài cấp (bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của bên bán);
- + Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu (bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu);
- + Giấy chứng nhận (chứng chỉ) chất lượng hàng của tổ chức trong nước có chức năng giám định chất lượng độc lập, hợp pháp của hàng hóa tại kho xuất hàng hoặc của đúng lô hàng sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư (bản gốc).

- Đối với hàng hóa trong nước:

- + Giấy chứng nhận (chứng chỉ) chất lượng hàng hóa hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương do Nhà sản xuất cấp (bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu);
- + Giấy chứng nhận (chứng chỉ) chất lượng hàng của tổ chức trong nước có chức năng giám định chất lượng độc lập, hợp pháp của hàng hóa tại kho xuất hàng hoặc của đúng lô hàng sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư (bản gốc).

Và các chứng từ sau khi giao hàng:

- Các biên bản tại bến xuất của Nhà thầu, bao gồm:
 - + Phiếu xuất kho;
 - + Biên bản lấy mẫu và phân tích mẫu;
 - + Biên bản niêm phong kẹp chì phương tiện.
- Các Biên bản hiện trường thực hiện tại vị trí tiếp nhận do tổ chức trong nước có chức năng giám định độc lập thực hiện (01 bộ gốc), bao gồm:
 - + Biên bản kiểm tra niêm phong phương tiện giao hàng;
 - + Biên bản niêm phong bồn dầu trước khi nhập hàng và kiểm tra niêm phong bồn dầu sau khi bơm xong;

- + Biên bản đo bồn (trước khi bơm và sau khi bơm xong);
- + Biên bản lấy mẫu;
- + Biên bản kiểm tra khô sạch hầm hàng sau khi bơm xong;
- + Biên bản thời gian giao nhận hàng (tương ứng nhật ký giao nhận hàng);
- Chứng thư giám định số lượng tại địa điểm giao hàng của Chủ đầu tư do tổ chức trong nước có chức năng giám định độc lập cấp (01 bản gốc);
- Chứng thư giám định chất lượng (bao gồm các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 5689:2024 và chỉ tiêu Nhiệt lượng) tại địa điểm giao hàng của Chủ đầu tư do tổ chức trong nước có chức năng giám định độc lập cấp (01 bản gốc);
- Biên bản lượng hàng tiếp nhận do đại diện hợp pháp của hai bên ký và đóng dấu xác nhận làm cơ sở thanh toán (01 bản gốc).

1.3.3 Yêu cầu về năng lực vận chuyển

a. Hệ thống tiếp nhận của Chủ đầu tư:

**** Theo đường biển:***

- Cảng tiếp nhận: Có khả năng tiếp nhận loại salan/tàu có trọng tải đến 3.000 DWT.
- Công suất tiếp nhận:
- + Máy bơm: Nhà thầu sẽ phải tự trang bị máy bơm dầu công suất $\geq 200 \text{ m}^3/\text{h}$ và 01 bơm dự phòng, áp lực bơm 1,4 MPa (trang bị theo tàu) để đấu nối vào đầu bơm ngay tại khu vực cảng dầu thuộc Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2.
- + Áp lực bơm khi giao nhận: $\leq 0,5 \text{ MPa}$;
- + Kích thước đầu nhập: 8 - 16 inches (theo tiêu chuẩn ASME).

**** Theo đường bộ:***

- + Kích thước đầu nhập: đầu đực 90mm.
- + Phương tiện giao hàng: xe chuyên dụng có thể tích $\geq 15 \text{ m}^3$.

b. Năng lực vận chuyển của Nhà thầu:

- Nhà thầu phải chọn phương tiện vận chuyển phù hợp với hệ thống tiếp nhận của Chủ đầu tư và đảm bảo các yêu cầu sau:
 - + Nhà thầu phải tự trang bị phao vay chống sự cố tràn dầu trong suốt quá trình neo đậu và giao hàng cho Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2
 - + Ngoài ra, trong suốt quá trình giao hàng, Nhà thầu phải tự trang bị và thực hiện tiếp địa phương tiện giao hàng vào hệ thống tiếp địa của Nhà máy.
 - + Nhà thầu được đề nghị khảo sát và xem xét hệ thống tiếp nhận của Chủ đầu tư và các khu vực xung quanh để có tất cả các thông tin cần thiết cho

việc chuẩn bị Hồ sơ dự thầu và phương tiện vận chuyển phù hợp. Nhà thầu phải tự chịu chi phí cho việc khảo sát nêu trên và chịu trách nhiệm về những rủi ro có liên quan.

- Nhà thầu phải sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc đi thuê phương tiện vận chuyển dầu DO đến Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 bằng đường bộ và đường thủy theo yêu cầu của Chủ đầu tư, bao gồm:

+ Bằng đường bộ: Xe chuyên dụng có thể tích $\geq 15\text{m}^3/\text{xe}$, số lượng ≥ 03 xe.

+ Bằng đường thủy: Salan/tàu với tải trọng giới hạn đến 3.000 DWT, số lượng ≥ 02 Xà lan/tàu, công suất bơm $\geq 200\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương tiện vận chuyển phải có giấy phép vận chuyển xăng dầu và được trang bị phòng cháy, chữa cháy đầy đủ và có các biện pháp bảo đảm môi trường hữu hiệu theo quy định của Nhà nước.

- Phương tiện vận chuyển phải trang bị hệ thống ống bơm hàng, khớp nối tương thích với hệ thống công nghệ của Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2.

- Nhà thầu phải cung cấp chứng từ chứng minh phương tiện vận chuyển dầu DO thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc hợp đồng thuê phương tiện còn thời hạn hiệu lực tối thiểu 15 tháng kể từ thời điểm đóng thầu. (Bản scan màu từ bản gốc hoặc bản scan màu từ bản sao y công chứng, chứng thực trong vòng 06 tháng trở lại đây tính đến thời điểm đóng thầu).

1.3.4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Nhà thầu phải có biện pháp bảo vệ môi trường hữu hiệu, tính khả thi cao, bảo đảm an toàn về phòng, chống cháy, nổ và an toàn môi trường phòng chống tràn dầu theo quy định, chấp hành nghiêm yêu cầu của Cơ quan Nhà nước về quản lý Vệ sinh Môi trường.

1.3.5. Tiến độ cung cấp hàng hóa

- Thời gian giao hàng: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và được chia thành nhiều đợt, tùy vào nhu cầu sử dụng thực tế và thông báo mời chào giá của Chủ đầu tư.

- Thời gian giao hàng cho mỗi đợt:

+ Theo đường biển: thời gian phương tiện vận chuyển đến cảng dầu thuộc Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 ≤ 84 giờ kể từ khi có Thông báo yêu cầu cấp hàng của Chủ đầu tư.

+ Theo đường bộ: thời gian phương tiện vận chuyển đến Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 ≤ 60 giờ kể từ khi có Thông báo yêu cầu cấp hàng của Chủ đầu tư.

- Phương thức vận chuyển (theo đường biển hoặc đường bộ): Chủ đầu tư sẽ yêu cầu cụ thể trong Thông báo yêu cầu cấp hàng của từng đợt.

1.3.6. Địa điểm cung cấp hàng hóa

Địa điểm giao hàng (hàng hóa đã bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển): Tại các bồn chứa dầu của Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2, địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mục 2. Bản vẽ

HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: theo quy định tại mục Chương VI. Hợp đồng khung.

Phần 3. HỢP ĐỒNG KHUNG
Chương VI. HỢP ĐỒNG KHUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KHUNG NĂM 2026
Số:/HĐ-NĐVT/26
CUNG CẤP DẦU DO PHỤC VỤ SẢN XUẤT ĐIỆN NĂM 2026

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-NĐVT ngày/...../2026 của Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026 thuộc KHLCNT dự toán mua sắm dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026 thuộc dự toán mua sắm dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026;

Căn cứ văn bản số/NĐVT-KHVT ngày/...../2026 về việc thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng - gói thầu: Cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026;

Căn cứ văn bản hoàn thiện hợp đồng giữa hai Bên,

Hôm nay, ngày__tháng__năm 2026 tại Văn phòng Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, hai Bên gồm có:

Bên Mua (gọi tắt là Bên A): Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số điện thoại: 0252 3962 677

Fax : 0252 3962 678

Số tài khoản: 062.100.1283868 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận.

Mã số thuế: 3502208399-007

Đại diện: Ông Thiên Thanh Sơn

Chức vụ: Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 1393/UQ-GENCO3 ngày 07/5/2020 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3)

Bên Bán (gọi tắt là Bên B):

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax :

Số tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện:

Chức vụ:

Hai Bên đồng ý ký kết hợp đồng khung về việc cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026 cho Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân theo các điều khoản như sau:

Điều 1. Hàng hóa và số lượng

1.1. Hàng hóa: (trong hợp đồng này sẽ viết tắt là “Hàng”): Dầu DO 0,05S-II theo tiêu chuẩn TCVN 5689:2024 quy định tại Điều 5 dưới đây.

1.2. Số lượng dự kiến: được quy định trong Hợp đồng chi tiết ký kết giữa 02 Bên. Tùy theo nhu cầu hoặc định kỳ hàng tháng, Bên A gửi Hồ sơ mời chào giá cạnh tranh giữa các nhà thầu đã ký Hợp đồng khung và Bên B gửi Hồ sơ chào giá để Bên A đánh giá lựa chọn đơn vị ký Hợp đồng chi tiết cung cấp hàng.

Điều 2. Địa điểm, phương tiện và thời gian giao nhận Hàng

2.1. Địa điểm giao nhận: giao tại bồn chứa dầu của Bên A tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2.2. Phương tiện giao nhận:

- Theo đường biển: bằng phương tiện chuyên dụng (salan hoặc tàu) có tải trọng đến 3.000 DWT;

- Theo đường bộ: bằng xe bồn chuyên dụng, có thể tích $\geq 15m^3$.

2.3. Thời gian cấp hàng: được quy định trong Hợp đồng chi tiết ký kết giữa 02 Bên.

- **Theo đường biển:** thời gian phương tiện vận chuyển đến cảng dầu thuộc Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 ≤ 84 giờ kể từ khi có Thông báo yêu cầu cấp hàng của Bên A.

- **Theo đường bộ:** thời gian phương tiện vận chuyển đến Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 ≤ 60 giờ kể từ khi có Thông báo yêu cầu cấp hàng của Bên A.

Điều 3. Giá cả và đơn vị tính

3.1. Chào giá cạnh tranh cung cấp hàng theo thông báo của Bên A:

- Bên B phải gửi đơn giá chào trong Hồ sơ chào giá là đơn giá đã bao gồm tất cả các chi phí thuế, phí, lệ phí (bao gồm cả các chi phí giám định được quy định trong hợp đồng này) để giao tại bồn chứa nhiên liệu dầu của Bên A, được tính bằng **đồng/lít chuẩn tại nhiệt độ 15°C**. Giá cụ thể được quy định trong Hợp đồng chi tiết (hoặc đợt) sẽ được ký kết giữa 02 Bên theo Điều 1 (mục 2) nêu trên.

- Đơn giá chào hàng này được giữ cố định trong suốt thời gian hiệu lực của Hồ sơ chào giá hoặc đến khi có điều chỉnh giá của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nếu trong thời gian hiệu lực của Hồ sơ chào giá, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có quy định mới về việc điều chỉnh tăng hoặc giảm giá, thì áp dụng đơn giá điều chỉnh theo công thức sau:

$$UP = UP_{hd} \times \frac{P_{mới}}{P_{cũ}}$$

Trong đó:

- + UP: đơn giá thanh toán (đồng/lít 15°C);
- + UP_{hd} : đơn giá Bên B chào trong Hồ sơ chào giá (đồng/lít 15°C);
- + $P_{cũ}$: đơn giá do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) ban hành đối với nhiên liệu dầu DO vùng 2 đang có hiệu lực áp dụng tại thời điểm đóng thầu của đợt chào giá cạnh tranh;
- + $P_{mới}$: được xác định theo đơn giá dầu DO vùng 2 do Petrolimex ban hành có hiệu lực áp dụng kể từ thời điểm Bên A thông báo nhu cầu cấp hàng tới thời điểm phương tiện Bên B đến địa điểm giao nhận của Bên A. Nếu trong thời gian kể từ thời điểm Bên A thông báo nhu cầu cấp hàng tới thời điểm phương tiện Bên B đến địa điểm giao nhận của Bên A mà Petrolimex ban hành quyết định điều chỉnh tăng/giảm giá:
 - Trường hợp Petrolimex điều chỉnh tăng giá: $P_{mới}$ áp dụng theo đơn giá dầu DO vùng 2 tại thời điểm Bên A thông báo nhu cầu cấp hàng;
 - Trường hợp Petrolimex điều chỉnh giảm giá: $P_{mới}$ áp dụng theo đơn giá dầu DO vùng 2 tại thời điểm phương tiện Bên B đến địa điểm giao nhận của Bên A.

3.2. Giá trị hợp đồng chi tiết:

- Trong vòng 04 giờ kể từ thời điểm nhận được thông báo cấp hàng của Bên A, Bên B phải có văn bản (bằng fax hoặc email) xác nhận việc thực hiện cấp hàng cho Bên A.

Nếu trong thời gian trên, Bên B không xác nhận việc thực hiện cấp hàng cho

Bên A, thì Bên A có quyền lựa chọn một trong 02 hình thức như sau để thực hiện:

- + Xem như mặc nhiên Bên B đồng ý cấp hàng cho Bên A và Bên B phải chấp nhận mọi yêu cầu theo thông báo cấp hàng của Bên A;
- + Hủy kết quả trúng thầu cho đợt chào giá cạnh tranh đó, đồng thời tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng và đơn phương chấm dứt hợp đồng.
- Hai bên thống nhất đơn giá thanh toán của lô hàng sẽ được tính theo công thức quy định tại Khoản 3.1 Điều này.
- Giá trị Hợp đồng được xác định bằng đơn giá thanh toán nhân (x) số lượng hàng giao nhận thực tế **quy về lít chuẩn tại nhiệt độ 15°C** do đại diện hợp pháp của hai Bên ký và đóng dấu xác nhận. Công tác đo đạc do cơ quan giám định độc lập thực hiện. Chi phí cho đơn vị giám định độc lập do Bên B thực hiện chi trả.

3.3. Giá Bên B bán cho Bên A phải là giá ưu đãi so với giá thị trường khu vực và giá định hướng do Nhà nước quy định.

Điều 4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

4.1. Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành, là loại bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện.

4.2. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: **3.042.947.726 VND** (*Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng*).

4.3. Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực tối thiểu đến hết ngày thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả công việc của hợp đồng. Trường hợp đảm bảo thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.

4.4. Bên B không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- + Bên B từ chối thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc của hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
- + Bên B không tham gia chào giá theo Hồ sơ mời chào giá của Bên A 02 lần liên tiếp;
- + Bên B từ chối giao hàng khi hai Bên đã ký hợp đồng chi tiết;
- + Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng này và/hoặc hợp đồng chi tiết;
- + Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- + Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của hợp đồng.

- Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày.

Điều 5. Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật, phẩm chất hàng

5.1. Hàng của Bên B bán cho Bên A phải tuân theo tiêu chuẩn hiện hành:

- Dầu DO 0,05S-II theo tiêu chuẩn TCVN 5689:2024.

Bảng tiêu chuẩn kỹ thuật

Stt	Tên chỉ tiêu	Thông số yêu cầu	Phương pháp thử
1.	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max.	500	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
2.	Xêtan, min. - Trị số xêtan ¹⁾ - Chỉ số xêtan ²⁾	46 46	TCVN 7630 (ASTM D613) TCVN 3180 (ASTM D 4737) ASTM D 976
3.	Nhiệt độ cất tại 90 % thể tích thu hồi, °C, max	360	TCVN 2698 (ASTM D 86)
4.	Điểm chớp cháy cốc kín, °C, min.	55	TCVN 6608 (ASTM D 3828) TCVN 2693 (ASTM D 93) ASTM D 7094
5.	Độ nhớt động học ở 40 °C, mm ² /s	2,0 - 4,5	TCVN 3171 (ASTM D 445) ASTM D 7042
6.	Cặn cacbon của 10% cặn chưng cất, % khối lượng, max.	0,30	TCVN 6324 (ASTM D 189) TCVN 7865 (ASTM D 4530)
7.	Điểm chảy (điểm đông đặc) ³⁾ , °C, max. - Mùa hè - Mùa đông	+12 +3	TCVN 3753 (ASTM D 97) ASTM D 5950 ASTM D 6749
8.	Hàm lượng tro, % khối lượng, max.	0,01	TCVN 2690 (ASTM D 482)
9.	Hàm lượng nước, mg/kg, max.	200	TCVN 3182 (ASTM D 6304) TCVN 11048 (ASTM E 203)
10.	Tạp chất dạng hạt, mg/L, max.	10	TCVN 2706 (ASTM D 6217)
11.	Ăn mòn mảnh đồng ở 50°C/3h, max.	Loại 1	TCVN 2694 (ASTM D 130)

Stt	Tên chỉ tiêu	Thông số yêu cầu	Phương pháp thử
12.	Khối lượng riêng ở 15°C, kg/m ³	820 - 860	TCVN 6594 (ASTM D 1298) TCVN 8314 (ASTM D 4052)
13.	Độ bôi trơn, µm, max.	460	TCVN 7758 (ASTM D 6079) TCVN 12016 (ASTM D 7688)
14.	Hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng (PAH), % khối lượng, max.	-	TCVN 11587 (ASTM D 5186) TCVN 11589 (ASTM D 6591)
15.	Ngoại quan	Sạch, trong, không có nước tự do và tạp chất	TCVN 7759 (ASTM D 4176)
<p>1) Trong trường hợp có tranh chấp, trị số xêtan là phương pháp trọng tài. 2) Có thể áp dụng chỉ số xêtan thay cho trị số xêtan, nếu không có sẵn động cơ chuẩn để xác định trị số xêtan và không sử dụng phụ gia cải thiện trị số xêtan. 3) Mùa hè tính từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa đông tính từ tháng 11 đến tháng 4. Ở các vùng núi, cao nguyên có khí hậu lạnh, các nhà sản xuất, kinh doanh phân phối nhiên liệu phải đảm bảo cung cấp nhiên liệu điêzen có điểm chảy thích hợp sao cho nhiên liệu không gây ảnh hưởng đến sự vận hành của động cơ tại nhiệt độ môi trường.</p>			

Ghi chú: Các chỉ tiêu nêu trên phải được thử nghiệm bằng phương pháp thí nghiệm quy định và phải trong giới hạn cho phép, nếu vi phạm thì bảng chào giá của Bên B xem như bị loại.

Do tình hình chất lượng dầu có thay đổi tùy theo nước sản xuất nên để đảm bảo an toàn cho thiết bị và môi trường, Chủ đầu tư sẽ từ chối nhận hàng mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào nếu một trong các chỉ tiêu sau đây không đạt yêu cầu:

- Hàm lượng lưu huỳnh (sulfur): vượt 500mg/kg;
- Hàm lượng nước: vượt 200 mg/kg;
- Điểm chớp cháy cốc kín: dưới 55°C.

Đối với những chỉ tiêu khác không đạt yêu cầu nêu trên, Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận những lô hàng có thông số vượt tiêu chuẩn cho phép, có nguy cơ ảnh hưởng đến thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, những thông số này được các Bên xem xét chuẩn xác trong quá trình thực hiện.

5.2. Bên A có quyền từ chối nhận những lô hàng có thông số vượt tiêu chuẩn cho phép, có nguy cơ ảnh hưởng đến thiết bị của Nhà máy, những thông số này được các Bên xem xét chuẩn xác trong quá trình thực hiện, tùy từng trường hợp theo điều kiện và yêu cầu thực tế sử dụng.

5.3. Ngoài tiêu chuẩn - đặc tính kỹ thuật, phẩm chất Hàng đã quy định nêu trên, căn cứ vào điều kiện và yêu cầu thực tế của sản xuất điện trong từng tháng/đợt hoặc do yêu cầu kỹ thuật của 02 Tổ máy - Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 của Bên A, Bên A có quyền bổ sung hoặc thay đổi một số tiêu chuẩn kỹ thuật hàng để phù hợp với yêu cầu sử dụng trong thực tế. Mọi sự thay đổi này sẽ được thông báo rõ trong thông báo chào giá cạnh tranh của Bên A và quy định trong hợp đồng chi tiết.

Điều 6. Giao nhận Hàng hóa và kiểm tra số lượng

6.1. Hàng được giao nhận tại bồn chứa dầu của Bên A và thực hiện bơm rót từ phương tiện của Bên B.

6.2. Xác định số lượng giao nhận: tùy theo tình hình vận hành thực tế, Bên A có thể lựa chọn một trong hai cách xác định số lượng giao nhận sau:

- Đo và tính theo barem bồn (bảng dung tích bề trụ đứng) hợp lệ và còn thời hạn hiệu lực, hoặc:
- Đo và tính theo barem phương tiện vận chuyển hợp lệ và còn thời hạn hiệu lực của Bên B.

Biên bản đo bồn để tính toán lượng hàng giao nhận phải có chữ ký của các thành viên tham gia tiếp nhận của hai Bên và đơn vị giám định độc lập. Biên bản này là cơ sở gốc để tính toán xác định lượng hàng giao nhận của hợp đồng.

6.3. Bên A có quyền chỉ định một trong các đơn vị giám định độc lập sau để thực hiện giám định hàng hóa làm cơ sở cho việc giao nhận số lượng và chất lượng giữa hai Bên:

- Công ty cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC);
- Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol;
- Công ty SGS Việt Nam TNHH;
- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3).

Tất cả chi phí cho đơn vị giám định này do Bên B chi trả.

6.4. Mọi rủi ro về hàng hóa xảy ra trước mặt bích van chính của hệ thống nhập dầu thuộc trách nhiệm của Bên B và sau mặt bích van chính của hệ thống nhập dầu thuộc trách nhiệm của Bên A. Bên B phải chịu các chi phí về an toàn phòng chống cháy nổ, đảm bảo môi trường môi sinh, từ khu vực cảng dầu/ khu vực giao hàng cho tới điểm chuyển quyền sở hữu và rủi ro, và các trách nhiệm pháp lý liên quan để giao hàng tại bồn chứa của Bên A.

Điều 7. Kiểm tra chất lượng

Xuất phát từ yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt của tổ máy phát điện công suất lớn sử dụng dầu DO, Bên B đáp ứng thực hiện nghiêm ngặt các yêu cầu dưới đây:

7.1. Khi tham gia chào giá cạnh tranh cung cấp hàng theo thông báo của Bên A, Bên B phải kèm trong văn bản chào giá các chứng chỉ chất lượng của phòng thí

Thẩm định nghiệm hợp lệ tại nước xuất khẩu hàng (nước ngoài) của hàng thuộc Tàu chợ hàng hoặc lô hàng sẽ cấp (nếu là hàng nhập khẩu), đồng thời kèm theo giấy chứng nhận (hoặc chứng chỉ) chất lượng hàng của Cơ quan trong nước có chức năng giám định chất lượng độc lập hợp pháp của hàng tại kho xuất hàng, hoặc của đúng lô hàng sẽ cung cấp cho Bên A. Nếu Bên B không gửi chứng chỉ chất lượng, thì văn bản chào giá của Bên B sẽ không được xem xét.

Trường hợp Bên B trúng thầu chào hàng cạnh tranh cung cấp dầu DO của đợt chào giá, Bên B có thể sử dụng nguồn hàng có chất lượng như chứng chỉ đã gửi cho Bên A khi chào giá hoặc nguồn hàng khác có cùng xuất xứ và có chất lượng phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 5 của Hợp đồng khung hai Bên đã ký.

7.2. Trước khi cấp hàng, Bên B cũng phải cung cấp cho Bên A:

- 02 loại chứng chỉ chất lượng hàng nêu trên (chứng chỉ nước ngoài; chứng chỉ trong nước) để khẳng định chất lượng của hàng tại kho xuất hàng trong nước, và/hoặc của đúng lô hàng sẽ cung cấp cho Bên A.

- Kết quả phân tích chất lượng của lô hàng mà Bên B đã xuất kho xuống phương tiện sẽ bán cho Bên A do đơn vị giám định độc lập có chức năng cung cấp.

- Dựa trên các chứng chỉ này, Bên A có thể chấp nhận, hoặc không chấp nhận lô hàng nếu chất lượng hàng trái với hợp đồng (hoặc Phụ lục hợp đồng) đã được ký kết giữa 02 Bên.

- 02 mẫu đại diện của phương tiện (02 lít/mẫu) mà Bên B sẽ bán cho Bên A, để Bên A phân tích kiểm tra và lưu trữ.

7.3. Ngay sau khi phương tiện vận chuyển hàng của Bên B đến nơi tiếp nhận dầu của Bên A, các Bên sẽ tiến hành lấy mẫu của lô hàng và chia thành 05 mẫu như nhau (02 lít/ mẫu, được niêm phong có chữ ký của hai Bên), trong đó:

- 02 mẫu giao cho đơn vị giám định độc lập (01 mẫu để phân tích, 01 mẫu để lưu);

- 02 mẫu giao cho Bên A (01 mẫu để tự phân tích số liệu tham khảo, 01 mẫu để lưu);

- 01 mẫu giao cho Bên B.

Trường hợp kết quả phân tích của Bên A có sự sai khác với kết quả phân tích của đơn vị giám định độc lập mà các Bên không thống nhất được, thì mẫu lưu (do đơn vị giám định độc lập giữ, còn nguyên niêm phong) được đại diện của hai Bên gửi đi phân tích tại một đơn vị giám định trọng tài (là một trong các đơn vị giám định độc lập còn lại được nêu tại Khoản 6.3 Điều 6 được hai Bên thống nhất lựa chọn) để phân tích lại. Kết quả phân tích của đơn vị giám định trọng tài là cơ sở để xác định chất lượng của lô hàng và hai Bên phải tuân theo. Chi phí giám định trọng tài sẽ được chi trả bởi Bên đưa ra giá trị ban đầu có mức sai số lớn hơn so

với kết quả trọng tải.

7.4. Trong quá trình bơm Hàng, Bên A có quyền kiểm tra chất lượng hàng trên phương tiện vận chuyển hàng của Bên B bất kỳ lúc nào. Nếu việc kiểm tra này, hoặc việc kiểm tra tại bồn xả gió và tách nước trên hệ thống tiếp nhận của Bên A phát hiện có nước tự do hoặc tạp chất cơ học bất thường trong dầu, thì Bên A có quyền ngừng tiếp nhận, lập biên bản, lấy ít nhất là 02 mẫu chứng về sự lẫn nước và/ hoặc tạp chất cơ học tại thiết bị tách nước trên đường ống dầu tiếp nhận của Bên A và/ hoặc tại Tàu/ xe bồn của Bên B; hai Bên phải niêm phong các mẫu, Bên B (hoặc đại diện Tàu, nếu được Bên B ủy quyền) phải ký vào niêm phong các mẫu. Trong trường hợp này Bên A có quyền trả lại lô hàng cho Bên B; Bên B phải hoàn toàn chịu mọi trách nhiệm Hợp đồng theo Điều 9.

7.5. Hai Bên thống nhất các chỉ tiêu chất lượng cần kiểm tra trong mỗi đợt giao hàng là theo tiêu chuẩn TCVN 5689:2024 quy định tại Điều 5 và chỉ tiêu Nhiệt lượng.

7.6. Kết quả giám định hàng hóa do đơn vị giám định độc lập được quy định tại Khoản 6.3, Điều 6 thực hiện hoặc kết quả phân tích của đơn vị giám định trọng tải (nếu có) làm cơ sở cho việc giao nhận số lượng và chất lượng giữa hai Bên. Nếu kết quả không đạt yêu cầu theo Điều 5 thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm rút hàng ra khỏi bồn chứa của Bên A vô điều kiện.

Điều 8. Thanh toán

8.1. Thời hạn thanh toán:

Bên A thanh toán tiền hàng cho Bên B trong vòng 30 ngày lịch kể từ ngày hai Bên hoàn tất việc giao hàng và Bên A nhận đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định tại Khoản 8.4 Điều 8. Nếu ngày thứ 30 là ngày lễ hoặc nghỉ thì thời hạn thanh toán được kéo dài thêm tới ngày làm việc kế tiếp đó.

8.2. Tổng trị giá thanh toán được căn cứ theo đơn giá nêu ở Điều 3 và hợp đồng tháng nhân với (x) số lượng hàng thực giao theo số lít chuẩn tại nhiệt độ 15°C được đại diện hai Bên xác nhận.

8.3. Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán tiền hàng cho Bên B qua hình thức chuyển khoản 100% bằng tiền đồng Việt Nam.

8.4. Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán: 01 bản gốc;
- Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ: 01 bản gốc;
- Các biên bản tại bến xuất của Bên B:
 - + Phiếu xuất kho;
 - + Biên bản lấy mẫu và phân tích mẫu;
 - + Biên bản niêm phong kẹp chì phương tiện.
- Các Biên bản hiện trường thực hiện tại vị trí tiếp nhận do đơn vị giám định

độc lập thực hiện: 01 bộ gốc;

- + Biên bản kiểm tra niêm phong phương tiện giao hàng;
 - + Biên bản niêm phong bồn dầu trước khi nhập hàng và kiểm tra niêm phong bồn dầu sau khi bơm xong;
 - + Biên bản đo bồn (trước khi bơm và sau khi bơm xong);
 - + Biên bản lấy mẫu;
 - + Biên bản kiểm tra khô sạch hầm hàng sau khi bơm xong;
 - + Biên bản thời gian giao nhận hàng (tương ứng nhật ký giao nhận hàng).
- Chứng thư giám định số lượng tại địa điểm giao hàng của Chủ đầu tư do tổ chức trong nước có chức năng giám định độc lập cấp: 01 bản gốc (không được trễ hơn 07 ngày lịch kể từ ngày hai Bên ký biên bản giao nhận hàng);
 - Chứng thư giám định chất lượng (bao gồm các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 5689:2024 và chỉ tiêu Nhiệt lượng) tại địa điểm giao hàng của Chủ đầu tư do tổ chức trong nước có chức năng giám định độc lập cấp: 01 bản gốc (không được trễ hơn 07 ngày lịch kể từ ngày hai Bên ký biên bản giao nhận hàng);
 - Biên bản lượng hàng tiếp nhận do đại diện hợp pháp của hai Bên ký và đóng dấu xác nhận làm cơ sở thanh toán: 01 bản gốc (dựa trên chứng thư giám định khối lượng);
 - Tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hóa:
 - * **Đối với hàng hóa nhập khẩu:**
 - + Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Phòng Thương Mại hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất/ nước xuất khẩu hàng hóa cấp hoặc nhà sản xuất xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu);
 - + Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa hoặc chứng từ khác có giá trị tương đương do Nhà sản xuất cấp hoặc do tổ chức có chức năng giám định nước ngoài cấp (bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của bên bán);
 - + Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu (bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu);
 - + Giấy chứng nhận (chứng chỉ) chất lượng hàng của tổ chức trong nước có chức năng giám định chất lượng độc lập, hợp pháp của hàng hóa tại kho xuất hàng hoặc của đúng lô hàng sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư (bản gốc).
 - * **Đối với hàng hóa trong nước:**
 - + Giấy chứng nhận (chứng chỉ) chất lượng hàng hóa hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương do Nhà sản xuất cấp (bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu);

- + Giấy chứng nhận (chứng chỉ) chất lượng hàng của tổ chức trong nước có chức năng giám định chất lượng độc lập, hợp pháp của hàng hóa tại kho xuất hàng hoặc của đúng lô hàng sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư (bản gốc).

Điều 9. Trách nhiệm vi phạm Hợp đồng

9.1. Trách nhiệm của Bên A:

9.1.1. Trường hợp Bên A chậm thanh toán: Bên A phải thanh toán cho Bên B tiền lãi đối với khoản tiền chậm thanh toán theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận công bố tại thời điểm thanh toán, cụ thể: vượt quá 30 ngày theo quy định tại Điều 8, thì kể từ ngày thứ 31 sau khi biên bản giao nhận đã được hai Bên ký kết và Bên B đã giao đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định.

9.1.2. Bên A tạo các điều kiện thuận lợi hợp lý về hệ thống cầu cảng, bồn bể, hệ thống tiếp nhận, hệ thống ánh sáng hiện có của Bên A để Bên B bảo đảm tiến độ cấp hàng. Bên A tạo điều kiện thuận lợi và hợp lý cho Bên B kiểm tra hệ thống đường ống tiếp nhận, niêm phong các van liên quan tới bồn tiếp nhận hàng.

9.2. Trách nhiệm của Bên B:

9.2.1. Trách nhiệm về vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ: Bên B phải chấp hành các quy định Nhà nước về an toàn phòng chống cháy nổ, đảm bảo môi trường môi sinh từ khu vực cảng dầu/ khu vực giao hàng cho tới van vào bồn chứa tại cầu cảng; phải chịu trách nhiệm xử lý hậu quả khi xảy ra cháy nổ hoặc không đảm bảo môi trường để hoàn thành việc giao hàng tại bồn chứa nhiên liệu của Bên A. Khi có các yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước về Vệ sinh Môi trường về vấn đề bảo đảm vệ sinh môi trường trong công việc cung cấp hàng vào bồn chứa thì Bên B sẽ phải có trách nhiệm tổ chức thực hiện đáp ứng các yêu cầu này.

Trong suốt quá trình giao hàng, Bên B phải tự trang bị và thực hiện tiếp địa phương tiện giao hàng vào hệ thống tiếp địa của Bên A.

Khi giao hàng bằng đường biển, Bên B phải tự trang bị phao vay và thực hiện phao vay tàu chống xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định.

9.2.2. Bên B phải bảo đảm về nguồn gốc xuất xứ của hàng là hoàn toàn hợp pháp, và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc xuất xứ này.

9.2.3. Bên B phải chấp hành đúng các quy định Nhà nước về cảng vụ, thủ tục hải quan, bảo hiểm, và phải chịu mọi chi phí chuyên chở, cảng vụ, thủ tục hải quan, bảo hiểm để giao hàng tại bồn chứa nhiên liệu của Bên A.

9.2.4. Nếu Bên B cấp hàng chậm quá 24 giờ theo Khoản 2.3 Điều 2 thì Bên B phải chịu phạt trị giá 0,2% tổng giá trị hợp đồng chi tiết cho mỗi ngày đêm chậm trễ. Bên B sẽ được miễn trách nhiệm này nếu như nguyên nhân chậm trễ là do các lý do tại hệ thống tiếp nhận, bồn chứa hoặc các điều kiện sản xuất thực tế của Bên

A. ...

9.2.5. Nếu Bên B không thực hiện hoặc thực hiện chậm trễ việc giao hàng quá 48 giờ theo Khoản 2.3 Điều 2; hoặc vi phạm theo Khoản 6.4 Điều 6, thì Bên mua có quyền xem xét khả năng không nhận hàng của Bên B và mua hàng của đơn vị cung cấp khác để đảm bảo cho sản xuất điện. Trong trường hợp này:

a. Bên B phải chịu bồi thường mọi chi phí sai biệt về giá cũng như các phát sinh khác do việc mua hàng tại Nhà cung cấp khác do Bên A lựa chọn theo thứ tự.

b. Việc mua hàng tại Nhà cung cấp khác chỉ được kết thúc khi nào Bên B bảo đảm với Bên A tiếp tục giao hàng để thực thi nghĩa vụ của mình theo quy định Hợp đồng mà Bên A nhận thấy Bên B đã chuẩn bị đầy đủ các biện pháp đảm bảo được đúng tiến độ giao hàng.

9.2.6. Nếu Bên B bơm vào bồn của Bên A loại hàng có phẩm chất không đạt yêu cầu: nêu tại Điều 5, thì Bên B phải nhận lại toàn bộ khối lượng dầu đã bơm, và phải chịu phạt giá trị 08% tổng giá trị hàng hóa không đạt chất lượng.

9.2.7. Bên A sẽ đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên B khi Bên B vi phạm một trong các điều dưới đây:

a. Vi phạm 02 lần trở lên về chất lượng hàng theo Điều 5 (tuy chưa tới mức bị phạt).

b. Vi phạm khoản 9.2.1 Điều 9 từ 02 lần trở lên trong năm hợp đồng (như: không bảo đảm vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ khi thực hiện bơm hàng; không thực hiện hoàn thành trách nhiệm xử lý các vấn đề xảy ra về vệ sinh môi trường và cháy nổ).

c. Vi phạm khoản 9.2.2 Điều 9 từ 01 lần trở (như hàng nhập lậu, trốn thuế, mua trôi nổi không có nguồn gốc hợp pháp).

d. Vi phạm khoản 9.2.3 Điều 9 từ 02 lần trở lên (như: không chấp hành các quy định quản lý Nhà nước trong các vấn đề như kinh doanh hợp pháp, thuế, hải quan, cảng vụ, an toàn phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường... dẫn tới những hậu quả không tốt làm ảnh hưởng tới công tác của Bên A).

e. Vi phạm khoản 9.2.4 Điều 9 nêu trên 02 lần trở lên.

f. Vi phạm khoản 9.2.5, 9.2.6 Điều 9 nêu trên 01 lần trở lên.

g. Không chấp nhận thanh toán tiền đền bù, tiền phạt trách nhiệm hợp đồng từ 01 lần trở lên.

h. Giấy phép kinh doanh không còn hiệu lực pháp lý hoặc bị thay đổi không còn đáp ứng các điều kiện về kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021, Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

i. Bên B bị vỡ nợ hoặc phá sản hoặc không đủ khả năng thực hiện hợp đồng.

9.2.8. Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B biết quyết định chấm dứt Hợp đồng. Trong thông báo phải nêu rõ lý do dẫn đến quyết định chấm dứt Hợp đồng của mình.

9.2.9. Tất cả những trường hợp chấm dứt Hợp đồng vì một trong những lý do nêu trên (Khoản 9.2.7), thì Bên A không có trách nhiệm phải bồi thường bất cứ phí tổn nào cho Bên B.

9.2.10. Trách nhiệm hợp đồng là trách nhiệm trực tiếp giữa hai Bên với nhau, không liên quan tới Bên thứ ba nào khác trừ phi điều đó được thỏa thuận bằng văn bản giữa hai Bên.

Điều 10. Bất khả kháng

10.1. Ngoại trừ các sự kiện bất khả kháng được nêu dưới đây, thời hạn để hoàn tất việc cung cấp hàng hóa theo Hợp đồng không được kéo dài với bất kỳ lý do nào:

a. Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh.

b. Đình công, chiến tranh, phá hoại.

c. Quy định của Nhà nước (hoặc Cơ quan thẩm quyền Nhà nước) thay đổi liên quan trực tiếp tới nội dung hợp đồng.

10.2. Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng, Bên B phải thông báo ngay bằng điện thoại cho Bên A biết. Trong vòng 48 giờ Bên B phải thông báo bằng văn bản chính thức cho Bên A. Trong vòng 02 tuần Bên B phải gửi cho Bên A văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận trường hợp bất khả kháng.

10.3. Trong trường hợp không thể giao hàng do các sự kiện bất khả kháng nêu trên, Bên B có trách nhiệm chủ động và tích cực phối hợp cùng Bên A tìm nguồn hàng khác thay thế. Trong trường hợp này, do yêu cầu của sản xuất điện, Bên A có quyền nhận hàng của đơn vị khác, đương nhiên Bên A có quyền không nhận tiếp hàng của Bên B theo hợp đồng (hoặc hợp đồng) nữa. Khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, nếu Bên A vẫn còn nhu cầu nhận hàng thì Bên B phải tích cực và nhanh chóng tái cấp hàng cho Bên A.

Điều 11. Tranh chấp hợp đồng

11.1. Nếu có xảy ra tranh chấp về số lượng và chất lượng hàng hóa giao nhận thì kết quả giám định của đơn vị giám định trọng tài nêu ở Điều 7 là cơ sở quyết định Hai Bên phải tuân theo.

11.2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu nảy sinh những tranh chấp thì hai Bên sẽ cố gắng giải quyết thỏa thuận trên tinh thần hợp tác.

11.3. Nếu hai Bên không tự thỏa thuận giải quyết được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại tỉnh Lâm Đồng để giải quyết. Quyết định của Tòa án là chung quyết và có hiệu lực thi hành cho cả hai Bên. Án phí do Bên có lỗi chịu.

Điều 12. Điều khoản chung

12.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu do tình hình thực tiễn phát sinh, hai Bên có thể thỏa thuận lại nội dung của hợp đồng cho phù hợp với thực tế, trên cơ sở hợp tác tích cực và bảo đảm quyền lợi hợp pháp, hợp lý cho cả hai Bên. Mọi thỏa thuận giữa hai Bên khác với hợp đồng đều phải được thể hiện bằng văn bản; mọi thỏa thuận giữa hai Bên khác với hợp đồng dẫn tới thay đổi về giá đều phải được thể hiện bằng hợp đồng do lãnh đạo có thẩm quyền của hai Bên ký.

12.2. Hợp đồng bao gồm các văn bản, có giá trị hiệu lực áp dụng theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau:

- Hợp đồng chi tiết cung cấp dầu.

- Hồ sơ mời chào giá cạnh tranh cung cấp hàng của Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần.

- Hợp đồng khung về việc “Cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026”;

- Hồ sơ mời thầu gói thầu “Cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026” của Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân.

- Hồ sơ dự thầu của Bên B.

Nếu có sự khác nhau về nội dung nào đó giữa các văn bản nêu trên, thì hiệu lực và giá trị áp dụng cũng theo đúng trình tự ưu tiên nêu trên.

12.3. Những điều khoản không quy định trong hợp đồng này sẽ thực hiện theo các quy định liên quan hiện hành của pháp luật.

12.4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 13 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (trong đó, thời gian nhà thầu cung cấp hàng hóa là trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và theo thông báo nhu cầu sử dụng hàng hóa từng đợt của Chủ đầu tư) và được mặc nhiên kéo dài cho tới khi hai Bên hoàn thành mọi trách nhiệm của hợp đồng đã ký.

12.5. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Hợp đồng được ký kết bởi đại diện có thẩm quyền của Hai Bên và Bên B thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

12.6. Hợp đồng này được hai Bên xem như đã thanh lý trên cơ sở các Bên hoàn thành trách nhiệm của mình theo quy định trong hợp đồng này.

12.7. Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 03 (ba) bản.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN A**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN B**

PHẦN 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng.

Mẫu số 11. Thư chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng và **Mẫu số 12.** Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: dành cho Nhà thầu trúng thầu **giai đoạn 1** hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng để ký kết hợp đồng khung.

Mẫu số 13. Hợp đồng chi tiết dành cho nhà thầu trúng thầu giai đoạn 2 để ký hợp đồng cung cấp khi Chủ đầu tư có nhu cầu mua dầu DO.

THƯ CHẤP THUẬN HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*];

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 12 Phần 4 của HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ ghi rõ số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Điều 4 Chương VI Mẫu Hợp đồng khung của HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản phản hồi về việc hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ [*ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu*] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Điều 4 Chương VI Mẫu Hợp đồng khung của HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***Ghi chú:**

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 4 Chương VI Mẫu Hợp đồng khung của HSMT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHI TIẾT
CUNG CẤP DẦU DO PHỤC VỤ SẢN XUẤT ĐIỆN NĂM 2026
Số:/HĐ-NĐVT/26

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
Căn cứ Hợp đồng khung về việc cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026 - số/HĐ-NĐVT/26 ngày/...../2026 đã được ký kết giữa hai Bên;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-NĐVT ngày/...../2026 của Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu - Chào giá cạnh tranh Đợt giữa các nhà thầu đã ký Hợp đồng khung thuộc gói thầu: Cung cấp dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026 thuộc dự toán mua sắm dầu DO phục vụ sản xuất điện năm 2026;

Căn cứ văn bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai Bên,
Hôm nay, ngày ... tháng ... năm, Chúng tôi gồm có:

Bên Mua (gọi tắt là Bên A): Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần

Địa chỉ : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Điện thoại : 0252 3962 677 Fax: 0252 3962 678

Tài khoản : 062.100.1283868 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận.

Mã số thuế : 350 220 8399 - 007

Đại diện : Ông Thiên Thanh Sơn Chức vụ: Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 1393/UQ-GENCO3 ngày 07/05/2020 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty phát điện 3)

Bên Bán (gọi tắt là Bên B): Công ty ...

Địa chỉ :

Điện thoại : Fax:

Tài khoản :

Mã số thuế :

Đại diện : Ông/Bà Chức vụ:

Hai Bên cùng nhau thỏa thuận ký Hợp đồng chi tiết của Hợp đồng khung số/HĐ-NĐVT/26 ngày/...../2026 với các điều khoản như sau:

Điều 1. Hàng hóa và số lượng

- Hàng hóa: Dầu DO 0,05S-II theo TCVN 5689:2024.
- Số lượng:
 - Số lượng cơ sở: lít 15°C.
 - Trong trường hợp cần thiết, Bên Mua có quyền tăng hoặc giảm khối lượng cơ sở của hàng hóa nêu trên trong suốt thời hạn của Hợp đồng chi tiết này với tỷ lệ thay đổi không vượt quá% và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác.
- Địa điểm giao nhận: giao tại bồn chứa dầu của Bên A.
- Thời gian cấp hàng:
 - Theo đường biển: Trong vòng **84 giờ** kể từ thời điểm có Thông báo yêu cầu cấp hàng của Bên A;
 - Theo đường bộ: Trong vòng **60 giờ** kể từ thời điểm có Thông báo yêu cầu cấp hàng của Bên A.
- Phương tiện giao nhận:
 - Theo đường biển: bằng tàu chuyên dụng có tải trọng phù hợp với thiết kế cảng nhập dầu thuộc Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2;
 - Theo đường bộ: bằng xe bồn chuyên dụng có thể tích $\geq 15m^3$ (chỉ thực hiện khi có yêu cầu của Bên A).

Điều 2. Giá hợp đồng

- Đơn giá bán đã bao gồm tất cả các chi phí (trong đó, bao gồm cả các chi phí phân tích mẫu được quy định trong hợp đồng này) để giao tại bồn chứa dầu nhiên liệu của Bên A, được tính bằng **đồng/lít chuẩn tại nhiệt độ 15°C**. Cụ thể:

STT	Hàng hóa	Số lượng (lít 15°C)	Đơn giá (VND/ lít 15°C)	Thành tiền (VND)
1	Dầu DO 0,05S-II
Thuế GTGT tạm tính%				...
Tổng cộng (<i>Đã bao gồm thuế GTGT tạm tính%</i>)				...

- Giá hợp đồng tạm tính (*đã bao gồm thuế GTGT tạm tính%*):
.....

(*Bằng chữ: ...*).

- Điều chỉnh giá: Thực hiện theo quy định tại khoản 3.1, Điều 3 của Hợp đồng khung số/HĐ-NĐVT/26 ngày/...../2026.

Điều 3. Thanh toán

Thực hiện theo Điều 8 của Hợp đồng khung số/HĐ-NĐVT/26 ngày/...../2026.

Điều 4. Trách nhiệm vệ sinh môi trường, sự cố tràn dầu, phòng chống cháy, nổ

Bên B phải chấp hành các quy định Nhà nước về an toàn phòng chống cháy nổ, về ứng phó sự cố tràn dầu, đảm bảo môi trường môi sinh từ khu vực cảng dầu cho tới van vào bồn chứa; phải chịu trách nhiệm toàn bộ về xử lý hậu quả khi xảy ra cháy nổ, sự cố tràn dầu hoặc không bảo đảm môi trường để hoàn thành việc giao hàng tại bồn chứa nhiên liệu của Bên A. Khi có các yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước về vệ sinh môi trường, về vấn đề bảo đảm vệ sinh môi trường trong công việc cung cấp hàng vào bồn chứa thì Bên B sẽ phải có trách nhiệm tổ chức thực hiện đáp ứng các yêu cầu này.

Phương tiện giao hàng của Bên Bán phải tự trang bị thiết bị và thực hiện tiếp địa vào hệ thống tiếp địa chung của Nhà máy khi thực hiện giao hàng.

Điều 5. Trách nhiệm của các Bên

Thực hiện theo Điều 9 của Hợp đồng khung số/HĐ-NĐVT/26 ngày/...../2026.

Điều 6. Điều khoản chung

Thời gian thực hiện hợp đồng: dự kiến trong vòng 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi được ký bởi đại diện có thẩm quyền của Hai Bên.

Các điều khoản không được quy định trong hợp đồng chi tiết này, sẽ thực hiện theo quy định trong Hợp đồng khung số/HĐ-NĐVT/26 ngày/...../2026.

Hợp đồng chi tiết này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng khung số/HĐ-NĐVT/26 ngày/...../2026.

Hợp đồng sẽ được tự động thanh lý mà không cần phải lập thành văn bản kể từ khi Hai Bên hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo thoả thuận của hợp đồng này và không khiếu nại bằng văn bản.

Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 (ba) bản và Bên B giữ 03 (ba) bản.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN A**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN B**